

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CHỈ SỐ HẠNH PHÚC QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Huy Lương**

Giới thiệu

Hằng năm, để đo lường và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thứ tư do Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đề ra là “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, đảm bảo an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”, bài viết này giới thiệu một số nội dung chính kết quả nghiên cứu phương pháp xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam và kết quả áp dụng cho năm 2020 và năm 2021.

I. Một số nội dung chính phương pháp xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam

* Nguyên Cục trưởng Cục Thống kê - Chủ tịch Hội Thống kê tỉnh Phú Thọ

1. Một số khái niệm được hiểu trong nghiên cứu này

- Tiêu chí là giá trị chuẩn cần đạt được của một nội dung cấu thành chỉ số.
- Chỉ tiêu là mức độ đạt được của một nội dung cấu thành chỉ số.
- Chỉ số hạnh phúc (tiếng Anh là Happiness Index, viết tắt là HI) là một chỉ số tổng hợp, phản ánh mức độ hạnh phúc của một nhóm xã hội, một cộng đồng người, được tính toán trên cơ sở kết quả đạt được của các tiêu chí thành phần trong nhóm xã hội, của cộng đồng người đó tính đến một năm nhất định.
- Chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam (tiếng Anh viết là “Vietnam’s National Happiness Index”, viết tắt là VNHI) là một chỉ số tổng hợp, phản ánh mức độ hạnh phúc của toàn thể dân tộc Việt Nam, được tính toán trên cơ sở bốn nhóm tiêu chí thành phần về kinh tế, xã hội, môi trường, hiệu quả quản trị và hành chính công của phạm vi cả nước đến một năm nhất định.

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Cụ thể gồm 11 tiêu chí sau:

a) Về kinh tế gồm 4 tiêu chí

(1) Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người năm (n) qui USD theo hệ số chuyển đổi Atlas đạt ngưỡng nước phát triển, thu nhập cao do Ngân hàng Thế giới (WB) công bố.

(2) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm đạt 100%.

(3) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố đạt 100%.

(4) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 100%.

b) Về xã hội gồm 4 tiêu chí

(5) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp từ sơ cấp trở lên đạt 50%.

(6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh đạt 80 tuổi trở lên.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ đạt từ 2,5% trở xuống.

(8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) đạt 0,3000 lần.

c) Về môi trường gồm 2 tiêu chí

(9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với diện tích đất lâm nghiệp đạt 100%.

(10) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

d) Về hiệu quả quản trị và hành chính công gồm 1 tiêu chí

(11) Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) bình quân chung đạt 80 điểm.

2. Phương pháp xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam

Chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam đến năm n (Ký hiệu là: H^n) được xây dựng trên cơ sở kết quả đạt được của 11 chỉ tiêu thành phần trong phạm vi cả nước đến năm n do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và gồm bốn bước sau:

a) Bước 1: Thu thập, xử lý thông tin.

Trong bước này cần chú ý thu thập, xử lý, xác định được kết quả đạt được của 11 chỉ tiêu thành phần, trong đó chỉ tiêu GNI bình quân đầu người năm n qui USD phải tính theo hệ số chuyển đổi Atlas của Ngân hàng Thế giới.

b) Bước 2: Cho điểm theo thang điểm 100 tương ứng với kết quả đạt được của từng chỉ tiêu thành phần đến năm (n) theo các công thức sau:

Gọi: D_i^n ($i = 1, 2, 3, \dots, 10$): Là số điểm đạt được đến năm n của chỉ tiêu thứ i;

C_i^n : Là kết quả đạt được của chỉ tiêu thứ i đến năm n;

C_{oi}^n : Là giá trị tiêu chí thứ i đến năm n;

Khi đó:

i) Đối với 9 chỉ tiêu (1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10 và 11) có kết quả tỉ lệ thuận với số điểm, được tính toán theo tỷ lệ phần trăm (%) (trừ hai chỉ tiêu 7 và 8 được quy định riêng ở phần sau): Việc tính điểm của từng chỉ tiêu đến năm n căn cứ vào kết quả đạt được thực tế của chỉ tiêu đến năm n so với tiêu chí tương ứng. Điểm của 9 chỉ tiêu này được tính theo công thức (1) sau:

$$D_i^n = \frac{C_i^n \cdot 100}{C_{oi}^n} \quad (1)$$

Trong đó: $i = 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11$.

ii) Đối với chỉ tiêu 7 (Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia) là chỉ tiêu có kết quả tỉ lệ nghịch với số điểm, nghĩa là giá trị của chỉ tiêu đạt càng cao thì số điểm tương ứng càng thấp. Số điểm D_7^n được tính theo công thức (2) sau:

$$D_7^n = 100 - \frac{C_7^n \cdot 100}{100 - C_{07}^n} \quad (2)$$

iii) Đối với chỉ tiêu 8 (Hệ số GINI), số điểm tương ứng với kết quả đạt được đến năm n được tính như sau:

+ Trường hợp: $C_8^n < C_{08}^n$:

$$D_8^n = 100 + \frac{(C_{08}^n - C_8^n) \cdot 100}{1 - C_{08}^n} \quad (3)$$

+ Trường hợp $C_8^n > C_{08}^n$:

$$D_8^n = 100 + \frac{(C_8^n - C_{08}^n) \cdot 100}{1 - C_{08}^n} \quad (4)$$

c) *Bước 3:* Xác định trọng số tương ứng kết quả đạt được của từng chỉ tiêu thành phần đến năm nghiên cứu (n)

Nguyên tắc xác định mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu thành phần là: Chỉ tiêu đến năm đánh giá có kết quả đạt càng thấp so với tiêu chí tương ứng là chỉ tiêu càng quan trọng và tương ứng được gán số điểm như sau: Chỉ tiêu quan trọng nhất gán 11 điểm, ..., chỉ tiêu ít quan trọng nhất gán 1 điểm. Sau đó tính trọng số tương ứng với từng chỉ tiêu thành phần theo công thức (5) sau:

$$T_i^n = \frac{Đ_i^n}{\sum Đ_i^n}; \quad i = 1, 2, \dots, 11 \quad (5)$$

Trong đó: $- T_i^n$: Là trọng số của chỉ tiêu thứ i năm n ;

- $Đ_i^n$: Là điểm số tương ứng mức độ quan trọng của chỉ tiêu thứ i năm n .

d) *Bước 4:* Xác định chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm n (Ký hiệu là: H^n) theo công thức (6) dưới đây:

Công thức tính H^n :

$$H^n = \sum H_i^n = \sum D_i^n T_i^n \quad ; \quad (6)$$

$i = 1, 2, \dots, 11$

Trong đó:

H^n : Là chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm n ;

H_i^n : Là chỉ số thành phần thứ i năm n ;

D_i^n : Là điểm số tương ứng kết quả đạt được của chỉ tiêu thứ i năm n ;

T_i^n : Là trọng số tương ứng với chỉ tiêu thứ i năm n .

Chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam được phân thành bốn mức độ:

- Không hạnh phúc: H^n đạt dưới 50 điểm;
- Hạnh phúc trung bình thấp: H^n đạt từ 50 đến 69 điểm;
- Hạnh phúc trung bình cao: H^n đạt từ 70 đến 89 điểm;
- Hạnh phúc: H^n đạt từ 90 điểm đến 100 điểm.

II. Áp dụng xây dựng H^n cho năm 2020 và năm 2021

1. Xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020

a) *Thu thập, xử lý thông tin xác định kết quả đạt được của 11 chỉ tiêu thành phần năm 2020 (C^{20}) của cả nước*

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Căn cứ số liệu liên quan trong Niên giám thống kê năm 2020 của Tổng cục Thống kê, kết quả thống kê đất đai năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dữ liệu chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính

công (PAPI) năm 2020 do Bộ Nội vụ công bố, tính toán được kết quả đạt được của 11 chỉ tiêu thành phần của chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020 theo Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thành phần của chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Chuẩn cần đạt (C_{oi}^{20})	Thực hiện (C_i^{20})	Tỷ lệ đạt so với chuẩn (%)
A	B	1	2	3=2/1
1) GNI (chuyển đổi theo hệ số Atlas) bình quân đầu người	USD	12.376	3.407	27,53
2) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm	%	100,00	97,48	97,48
3) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố	%	100,00	49,7	49,70
4) Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền	%	100,00	99,9	99,90
5) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	50,00	24,1	48,20
6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh	Năm	80,00	73,7	92,13
7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ	%	2,50	4,8	95,08
8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI)	Lần	0,3000	0,373	89,57
9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với diện tích đất lâm nghiệp	%	100,00	95,3	95,30
10) Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100,00	97,4	97,40
11) Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI ²⁰)	Điểm	80,00	42,78	53,48

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 của Tổng cục Thống kê; Kết quả thống kê đất đai năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Dữ liệu PAPI năm 2020 của Bộ Nội vụ; Chuẩn phân loại các nước áp dụng cho năm 2020 của WB và kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu.

b) *Xác định điểm tương ứng kết quả đạt được của từng chỉ tiêu thành phần năm 2020*

Trên cơ sở số liệu Bảng 1, áp dụng công thức (1) tính điểm cho các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10 và 11, áp dụng công thức (2) xác

định điểm cho chỉ tiêu 7, áp dụng công thức (3) xác định điểm cho chỉ tiêu 8, thu được điểm số tương ứng với kết quả đạt được của từng chỉ tiêu thành phần năm 2020 như Bảng 2 (cột 3) dưới đây:

Bảng 2. Số điểm tương ứng kết quả đạt được năm 2020 của các tiêu chí thành phần

Chỉ tiêu	ĐVT	Chuẩn cần đạt (C ₀ ²⁰)	Tỷ lệ đạt so với chuẩn (%)	Điểm số (D _i ²⁰)
A	B	1	2	3
1) GNI (chuyển đổi theo hệ số Atlas) bình quân	USD	12.376	27,53	27,53
2) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm	%	100,00	97,48	97,48
3) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố	%	100,00	49,70	49,70
4) Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền	%	100,00	99,90	99,90
5) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	50,00	48,20	48,20
6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh	Năm	80,00	92,13	92,13
7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ	%	2,50	95,08	95,08
8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI)	Lần	0,3000	89,57	89,57
9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với diện tích đất lâm nghiệp	%	100,00	95,30	95,30
10) Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100,00	97,40	97,40
11) Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công trung bình (PAPI ²⁰)	Điểm	80,00	53,48	53,48

Nguồn: Tính toán của tác giả

c) *Xác định các trọng số tương ứng kết quả đạt được của từng chỉ tiêu thành phần năm 2020*

Gán điểm theo nguyên tắc đến năm 2020, chỉ tiêu có tỷ lệ đạt thấp nhất so với

tiêu chí tương ứng được gán 11 điểm, ..., cho đến chỉ tiêu có tỷ lệ đạt cao nhất so với tiêu chí tương ứng được gán 1 điểm, sau đó áp dụng công thức (5) tính được các trọng số theo Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Các trọng số tương ứng các chỉ tiêu thành phần năm 2020

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020 so với chuẩn (%)	Gán điểm mức độ quan trọng (D_i^{20})	Các trọng số năm 2020 (T_i^{20})
A	1	2	3
1) GNI (chuyển đổi theo hệ số Atlas) bình quân	27,53	11	0,1667
2) Tỷ lệ lao động trong tuổi có việc làm	97,48	3	0,0455
3) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố	49,70	9	0,1364
4) Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền	99,90	1	0,0152
5) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	48,20	10	0,1515
6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh	92,13	7	0,1061
7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ	95,08	6	0,0909
8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI)	89,57	2	0,1061
9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với DT đất lâm nghiệp	95,30	5	0,0758
10) Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	97,40	4	0,0606
11) Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	53,48	8	0,1212
Cộng	x	66	1,0000

Nguồn: Tính toán của tác giả.

d) Xác định các chỉ số thành phần và chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020

Trên cơ sở số điểm xác định được ở Bảng 2 (cột 3) và các trọng số tương ứng ở Bảng 3 (cột 3), áp dụng công thức (6) tính được các chỉ số thành phần và chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020 theo Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Các chỉ số thành phần và chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020

Chỉ tiêu	Điểm kết quả năm 2020 (D_i^{20}) (Điểm)	Trọng số năm 2020 (T_i^{20})	Các chỉ số thành phần năm 2020 (H_i^{20}) (Điểm)
A	1	2	3=(1x2)
1) GNI (chuyển đổi theo hệ số Atlas) bình quân	27,53	0,1667	4,59
2) Tỷ lệ lao động trong tuổi có việc làm	97,48	0,0455	4,43
3) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố	49,70	0,1364	6,78
4) Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền	99,90	0,0152	1,51

Chỉ tiêu	Điểm kết quả năm 2020 (D_i^{20}) (Điểm)	Trọng số năm 2020 (T_i^{20})	Các chỉ số thành phần năm 2020 (H_i^{20}) (Điểm)
5) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	48,20	0,1515	7,30
6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh	92,13	0,1061	9,77
7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ	95,08	0,0909	8,64
8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI)	89,57	0,1061	3,00
9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với diện tích đất lâm nghiệp	95,30	0,0758	7,22
10) Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	97,40	0,0606	5,90
11) Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	53,48	0,1212	6,48
H²⁰	x	x	65,63

Nguồn: Tính toán của tác giả

Như vậy, áp dụng phương pháp xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam được đề xuất tại Mục I trên đây đã xác định được chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020 đạt 65,63/100 điểm (hạnh phúc mức trung bình thấp).

2. Xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2021

Căn cứ Niên giám thống kê năm 2021 của Tổng cục Thống kê, kết quả thống kê đất năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dữ liệu chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2021 do Bộ Nội vụ công bố, tính toán được 11 chỉ tiêu thành phần của chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2021 (C_i^{21}) theo Bảng 5 sau đây:

Bảng 5. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thành phần của chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2021

Chỉ tiêu	ĐVT	Chuẩn cần đạt (C_{oi}^{21})	Sơ bộ (C_i^{21})	Thực hiện so với chuẩn (%)
A	B	1	2	3=(2/1)
1) GNI (chuyển đổi theo hệ số Atlas) bình quân	USD	12536	3563	28,42
2) Tỷ lệ lao động trong tuổi có việc làm	%	100,00	96,9	96,90
3) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố	%	100,00	49,8	49,80

➤➤➤ **NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI**

Chỉ tiêu	ĐVT	Chuẩn cần đạt ($C_{i^{21}}$)	Sơ bộ (C_i^{21})	Thực hiện so với chuẩn (%)
4) Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền	%	100,00	99,9	99,90
5) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	50,00	26,1	52,20
6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh	Năm	80,00	73,6	92,00
7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ	%	2,50	4,4	95,49
8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập	Lần	0,3000	0,374	89,43
9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với diện tích đất lâm nghiệp	%	100,00	95,7	95,70
10) Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100,00	98,1	98,10
11) Chỉ số hiệu quả quản trị và HC công (PAPI)	Điểm	80,00	42,41	53,01

Nguồn: Niên giám thống kê 2021 của Tổng cục Thống kê; Kết quả thống kê đất đai năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Dữ liệu PAPI năm 2021 của Bộ Nội vụ; Chuẩn phân loại các nước áp dụng cho năm 2021 của WB và tính toán của tác giả.

Áp dụng hoàn toàn tương tự các bước b, c, d như xây dựng chỉ số H^{20} trên đây, thu được chỉ số H^{21} như Bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Các chỉ số thành phần và chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2021

Chỉ tiêu	Điểm kết quả năm 2021 (D_i^{21}) (Điểm)	Trọng số năm 2021 (T_i^{21})	Các chỉ số thành phần năm 2021 (H_i^{21}) (Điểm)
A	1	2	3=1x2
1) GNI (chuyển đổi theo hệ số Atlas) bình quân	28,42	0,1667	4,74
2) Tỷ lệ lao động trong tuổi có việc làm	96,90	0,1364	13,21
3) Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố	49,80	0,1515	7,55
4) Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền	99,90	0,0152	1,51
5) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	52,20	0,1212	6,33
6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh	92,00	0,0909	8,36
7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ	95,49	0,0758	7,23
8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI)	89,43	0,1061	9,48

Chỉ tiêu	Điểm kết quả năm 2021 (D _i ²¹) (Điểm)	Trọng số năm 2021 (T _i ²¹)	Các chỉ số thành phần năm 2021 (H _i ²¹) (Điểm)
9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với diện tích đất lâm nghiệp	95,70	0,0606	5,80
10) Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	98,10	0,0455	4,46
11) Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	53,01	0,1061	5,62
H²¹	x	x	67,81

Nguồn: Tính toán của tác giả

Như vậy, áp dụng phương pháp xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam nêu tại Mục I trên đây đã xác định được chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2021 đạt 67,81/100 điểm (hạnh phúc mức trung bình thấp).

Kết luận và kiến nghị:

1) Phương pháp xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam được giới thiệu trong bài viết này có tính khả thi, được tính toán khoa học, dựa trên cơ sở số liệu tin cậy do các bộ, ngành có thẩm quyền và tổ chức quốc tế có uy tín công bố.

2) Phương pháp xây dựng chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam giúp cho các bộ ngành, cơ quan liên quan chủ động đánh giá kết quả hằng năm thực hiện nhiệm vụ thứ tư do Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra.

3) Chỉ số hạnh phúc quốc gia của Việt Nam năm 2020 đạt 65,63/100 điểm và năm 2021 đạt 67,81/100 điểm phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là nước đang phát triển, thu nhập trung bình thấp.

4) Đề nghị Tổng cục Thống kê trình cơ quan, cấp có thẩm quyền bổ sung *Chỉ số*

hạnh phúc quốc gia của Việt Nam vào Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nội vụ (2021), *Dữ liệu PAPI năm 2020*.
2. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2020), *Kết quả thống kê đất đai năm 2020*.
3. Nguyễn Trọng Hậu (2006), "Phương pháp tổng quát xây dựng các chỉ số tổng hợp", *Thông tin khoa học thống kê*, số 4 – 2006, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê (2021), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Ngân hàng Thế giới, Phương pháp tập bản đồ từ <<https://datahelpdesk.worldbank.org/knowledgebase/articles/378832-what-is-the-world-bank-atlas-method>>
7. Ngân hàng Thế giới, Ngưỡng phân loại các nước trên Thế giới từ <<https://datahelpdesk.worldbank.org/knowledgebase/articles/378834-how-does-the-world-bank-classify-countries>>